Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2013

I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**165.805.421.780**	**177.577.045.295**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.524.916.921**	**9.395.525.629**
1. Tiền	111	V.01	5.524.916.921	9.395.525.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.991.240.000**	**2.641.240.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	2.991.240.000	2.641.240.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**		**33.741.170.288**	**56.288.533.011**
1. Phải thu khách hàng	131		22.161.324.244	42.764.142.465
2. Trả trước cho người bán	132		11.155.445.465	11.403.640.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	980.065.539	2.613.345.570
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(555.664.960)	(492.595.543)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**121.118.185.564**	**107.016.651.169**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	121.509.295.118	107.607.744.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(391.109.554)	(591.093.662)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.429.909.007**	**2.235.095.486**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		909.865.705	403.896.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		197.987.194	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	763.516.387	819.751.792
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			558.539.721	1.011.446.755
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**45.717.545.698**	**49.536.098.197**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**32.231.060.642**	**34.849.613.142**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.257.143.842	22.843.454.726
- Nguyên giá	222		46.064.943.842	47.381.181.857
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(25.807.800.000)	(24.537.727.131)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.973.916.800	12.006.158.416
- Nguyên giá	228		12.268.016.280	12.268.016.280
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(294.099.480)	(261.857.864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**13.368.160.395**	**14.368.160.395**
1. Đầu tư vào công ty con	251		21.872.000.000	21.872.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(8.503.839.605)	(7.503.839.605)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**118.324.661**	**318.324.661**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	110.324.661	110.324.661
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.000.000	208.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**211.522.967.478**	**227.113.143.492**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= **NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)**	**300**		**125.217.634.314**	**141.793.149.686**
I. **Nợ ngắn hạn**	**310**		**125.217.634.314**	**141.793.149.686**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61.347.797.832	79.570.554.773
2. Phải trả người bán	312		54.351.597.456	52.901.536.441
3. Người mua trả tiền trước	313		6.357.928.626	5.510.924.547
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	-	1.418.344.319
5. Phải trả người lao động	315		1.140.615.692	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.054.783.938	1.345.094.470
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	964.910.770	1.046.695.136
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. **Nợ dài hạn**	**330**		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B/= **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**86.305.333.164**	**85.319.993.807**
I. **Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**86.305.333.164**	**85.319.993.807**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111.161.690.000	111.161.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		635.620.600	635.620.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.092.211.052	1.092.211.052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.217.010.190	3.217.010.190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(29.801.198.678)	(30.786.538.035)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. **Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**211.522.967.478**	**227.113.143.492**

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	CHU THỊ NGỌC HUYỀN	ĐỖ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Mercedes-Benz – are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	103.834.024.009	135.991.526.188	220.202.672.282	291.142.497.957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.543.620.181	112.415.280	2.543.620.181	206.109.780
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		101.290.403.828	135.879.110.908	217.659.052.101	290.936.388.177
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	95.799.216.752	132.519.763.151	205.439.078.804	283.798.844.012
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		5.491.187.076	3.359.347.757	12.219.973.297	7.137.544.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	141.298.463	148.252.002	301.347.628	1.012.223.353
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.614.204.604	7.926.153.640	5.529.897.777	11.132.718.908
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.161.551.310*	*3.412.300.198*	*3.986.869.635*	*6.262.363.455*
8. Chi phí bán hàng	24		3.595.734.876	4.532.124.797	7.457.094.516	9.996.192.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.795.356.229	3.905.507.982	4.498.322.817	6.631.833.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(4.372.810.170)	(12.856.186.660)	(4.963.994.185)	(19.610.977.339)
11. Thu nhập khác (*)	31		4.488.264.404	3.233.898.121	9.393.067.789	6.565.528.925
12. Chi phí khác	32		1.631.230.376	-	2.641.936.610	3.531.834.271
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.857.034.028	3.233.898.121	6.751.131.179	3.033.694.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.515.776.142)	(9.622.288.539)	1.787.136.994	(16.577.282.685)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.515.776.142)	(9.622.288.539)	1.787.136.994	(16.577.282.685)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	CHU THỊ NGỌC HUYỀN	ĐỖ TIẾN DŨNG

M.S.D.N: 0302000126 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH - Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595

Mercedes-Benz – are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel : (84-8) 375 26 375
Fax: (84-8) 375 26 376
www.haxaco.com.vn

Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng Đầy Đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.787.136.994	(16.577.282.685)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.930.785.606	3.593.922.450
- Các khoản dự phòng	03		1.606.574.281	2.789.895.577
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.144.290.217)	(286.569.245)
- Chi phí lãi vay	06		3.986.869.635	8.565.937.397
3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		9.167.076.299	(1.914.096.506)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.373.114.503	18.963.705.301
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.901.550.287)	42.260.781.679
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.141.087.453	(66.579.354.563)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		505.968.766	608.188.526
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.529.897.777)	(6.557.257.443)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(625.042.513)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	250.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.130.756.444	(12.968.033.006)
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.742.244.575)	(5.040.420.361)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.313.636.364	3.227.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(350.000.000)	(2.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công nợ của đơn vị khác	24		-	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		221.391.789	(2.513.147.634)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		142.443.186.079	161.000.505.340
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160.665.943.020)	(151.353.335.541)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.222.756.941)	9.647.169.799
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.870.608.708)	(5.834.010.841)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.395.525.629	11.969.784.119
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.524.916.921	6.135.773.278

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 13 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng Giám Đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	CHU THỊ NGỌC HUYỀN	ĐỖ TIẾN DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595

Mercedes-Benz – are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel : (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2013

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.

3) Ngành nghề kinh doanh :

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ôtô.
- Đại lý mua bán ôtô và phụ tùng các loại.
- Đóng mới thùng xe các loại.
- Mua bán và cho thuê ôtô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ôtô.
- Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
- Dịch vụ cứu hộ xe ôtô.
- Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế
- Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

II./ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III./ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chí phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

6) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :

a) Công cụ, dụng cụ :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chệnh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chệnh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :
- 30/06/2013 : 21.200 VND/USD.

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giáo cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	2.567.998.814	986.263.926
Tiền gửi ngân hàng	2.956.918.107	8.409.261.703
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**5.524.916.921**	**9.395.525.629**

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	2.991.240.000	2.641.240.000
Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	*2.991.240.000*	*2.641.240.000*
Cộng	**2.991.240.000**	**2.641.240.000**

3) Phải thu khách hàng :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền bán xe	12.216.029.960	30.603.217.461
Phải thu tiền sửa chữa & các dịch vụ khác	9.945.294.284	12.160.925.004
Cộng	**22.161.324.244**	**42.764.142.465**

4) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH Nhựa Phước Thành	10.778.047.919	11.131.400.519
Các Nhà cung cấp khác	377.397.546	272.240.000
Cộng	**11.155.445.465**	**11.403.640.519**

5) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay dự thu	959.341.147	699.485.071
Xe trưng bày tại Cty CP CK Ô Tô Cần Thơ (01 xe)	-	1.424.354.469
Các khoản khác	20.724.392	489.506.030
Cộng	**980.065.539**	**2.613.345.570**

6) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	12.958.261.226	13.051.473.566
Công cụ, dụng cụ	454.462.023	487.208.003
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.289.924.205	1.453.134.286
Hàng hóa	105.806.647.664	92.651.928.976
Cộng	**121.509.295.118**	**107.643.744.831**

6) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng hóa	(391.109.554)	591.093.662
Cộng	**(391.109.554)**	**591.093.662**

7) Chi phí trả trước ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	297.181.783	77.489.494	(202.339.989)	172.331.288
Công cụ dụng cụ	83.577.232	42.309.900	(9.435.410)	116.451.722
Chi phí khác	23.137.924	1.036.130.818	(438.186.047)	621.082.695
Cộng	**403.896.939**	**1.155.930.212**	**(649.961.446)**	**909.865.705**

8) Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	558.539.721	1.011.446.755
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	**558.539.721**	**1.011.446.755**

9) Thuế GTGT được khấu trừ:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	197.987.194	-
Cộng	**197.987.194**	**-**

10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá số đầu kỳ	16.792.017.516	11.523.571.846	16.615.506.473	2.132.185.050	317.900.972	47.381.181.857
Mua sắm mới	-	38.500.000	2.703.744.575	-	-	2.742.244.575
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.058.482.590)			(4.058.482.590)
Số cuối quý	16.792.017.516	11.562.071.846	15.260.768.458	2.132.185.050	317.900.972	46.064.943.842
Giá trị hao mòn đầu kỳ	12.340.148.131	5.362.652.463	4.500.854.966	2.053.992.031	280.079.540	24.537.727.131
Khấu hao trong kỳ	555.715.395	964.667.362	1.254.607.017	119.213.000	4.341.216	2.898.543.990
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.628.471.121)	-	-	(1.628.471.121)
Số cuối quý	12.895.863.526	6.327.319.825	4.126.990.862	2.173.205.031	284.420.756	25.807.800.000
Giá trị còn lại đầu kỳ	4.451.869.385	6.160.919.383	12.114.651.507	78.193.019	37.821.432	22.843.454.726
Số cuối quý	3.896.153.990	5.234.752.021	11.133.777.596	(41.019.981)	33.480.216	20.257.143.842

11) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Trích khấu hao	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11.646.416.800			11.646.416.800
Phần mềm quản lý Asia	359.741.616		(32.241.616)	327.500.000
Cộng	**12.006.158.416**	**-**	**(32.241.616)**	**11.973.916.800**

12) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	21.872.000.000	21.872.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.503.839.605)	(7.503.839.605)
Cộng	**13.368.160.395**	**14.368.160.395**

13) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty CP Nhiên Liệu Sài Gòn	-	200.000.000
Cty TNHH Khí Công Nghiệp Vinagas	8.000.000	8.000.000
Cộng	**8.000.000**	**208.000.000**

14) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**52.620.186.166**	**78.955.554.773**
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	38.544.042.069	28.165.367.931
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ	10.143.813.242	26.237.119.274
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH TMCP Quân Đội CN Đông Sài		13.867.893.912
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank Thanh Đa	3.932.330.855	10.685.173.656
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	**8.727.611.666**	**615.000.000**
- Kỳ phiếu nội bộ	6.727.611.666	615.000.000
- Tổng Cty CK GTVT Sài Gòn MTV	2.000.000.000	
Cộng	**61.347.797.832**	**79.570.554.773**

* Khoản vay Ngân hàng dùng để kinh doanh mua bán xe ôtô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ôtô.

15) Phải trả người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	44.461.638.615	45.954.858.378
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	9.382.373.554	6.510.751.774
Các nhà cung cấp khác	507.585.287	435.926.289
Cộng	**54.351.597.456**	**52.901.536.441**

16) Người mua trả tiền trước :

Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

17) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.378.999.994	-	(1.378.999.994)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	(12.798.843)	85.779.763	(154.043.718)	(81.062.798)
+ Thuế TNCN thường xuyên	*39.344.325*	*60.717.763*	*(128.456.718)*	*(28.394.630)*
+ Thuế TNCN không thường xuyên	*(52.143.168)*	*25.062.000*	*(25.587.000)*	*(52.668.168)*
Tiền thuê đất & thuế khác	(767.608.624)	4.000.000	(4.000.000)	
Cộng	**598.592.527**	**89.779.763**	**(1.537.043.712)**	**-**

18) Phải trả người lao động

Lương còn phải trả.

19) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí khác		
Chi phí lãi vay	96.078.115	19.763.195
Chi phí lãi trả chậm MBV	720.912.539	446.926.049
Hoa hồng môi giới	-	143.000.000
Chi phí thuê phần mềm MBV	81.675.890	169.779.141
Chi phí khác	156.117.394	565.626.085
Cộng	**1.054.783.938**	**1.345.094.470**

20) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Đoàn phí	107.498.791	183.618.094
Nhận ký quỹ ngắn hạn	250.000.000	250.000.000
Tiền thuê kho phải trả Samco	383.000.000	383.000.000
Hàng thừa chờ xử lý	12.640.835	12.640.835
Chi trả cổ tức năm 2009	86.875.200	86.875.200
Các khoản khác	124.895.944	130.561.007
Cộng	**964.910.770**	**1.046.695.136**

21) Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Qũy đầu tư phát triển	Qũy dự phòng Tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa	Cộng
Số dư đầu năm	111.161.690.000	635.620.600	1.092.211.052	3.217.010.190	(30.786.538.035)	85.319.993.807
Phân phối các quỹ trong k						0
Lợi nhuận trong kỳ					1.787.136.994	1.787.136.994
Chia cổ tức trong kỳ						0
Chi trong kỳ					(801.797.637)	(801.797.637)
Vốn tăng trong kỳ						0
Thặng dư vốn cổ phần						0
Số dư cuối quý	**111.161.690.000**	**635.620.600**	**1.092.211.052**	**3.217.010.190**	**(29.801.198.678)**	**86.305.333.164**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	36.277.240.000	36.277.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	74.884.450.000	74.884.450.000
Thặng dư vốn cổ phần	635.620.600	635.620.600
Cộng	**111.797.310.600**	**111.797.310.600**

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.116.169	11.116.169
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu phổ thông	*11.116.169*	*11.116.169*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.116.169	11.116.169
- Cổ phiếu phổ thông	*11.116.169*	*11.116.169*
- Cổ phiếu ưu đãi		-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

* Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham
* Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu :	**103.834.024.009**	**135.991.526.188**
- Doanh thu bán xe ôtô	*82.663.809.089*	*113.493.427.863*
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	*21.123.942.229*	*22.364.742.386*
- Doanh thu khác	*46.272.691*	*133.355.939*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**2.543.620.181**	**112.415.280**
- Hàng bán bị trả lại	*2.543.620.181*	*112.415.280*
Doanh thu thuần	**101.290.403.828**	**135.879.110.908**

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn :	**95.799.216.752**	**132.519.763.151**
- Giá vốn bán xe ôtô	**76.862.860.839**	**111.806.855.228**
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	**18.903.007.723**	**20.671.355.371**
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	*14.176.060.292*	*15.817.197.292*
+ Chi phí nhân công trực tiếp	*744.720.964*	*726.696.410*
+ Chi phí sản xuất chung	*3.982.226.467*	*4.127.461.669*
- Giá vốn khác	**33.348.190**	**41.552.552**

3) Doanh thu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gởi	53.558.630	27.284.924
- Lãi cho vay vốn	87.736.951	118.225.771
- Lãi phạt quá hạn thanh toán		2.449.101
- Doanh thu tài chính khác	2.882	292.206
Cộng	**141.298.463**	**148.252.002**

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	2.161.551.310	3.412.300.198
- Dự phòng đầu tư vào Cty con	1.000.000.000	
- Chi phí tài chính khác	452.653.294	4.513.853.442
Cộng	**3.614.204.604**	**7.926.153.640**

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1.080.008.794	996.871.393
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.338.893	33.758.573
- Chi phí khấu hao TSCĐ	823.373.140	1.000.720.319
- Chi phí ngân hàng	22.518.648	25.605.745
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.777.240	854.645.124
- Chi phí khác	910.718.161	1.620.523.643
Cộng	**3.595.734.876**	**4.532.124.797**

6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.188.788.072	1.404.672.722
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	52.822.417	96.727.544
- Chi phí khấu hao TSCĐ	94.153.726	121.860.686
- Thuế, phí và lệ phí	39.393.939	114.386.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.516.503	27.573.383
- Chi phí bằng tiền khác	1.393.681.572	2.140.287.283
Cộng	**2.795.356.229**	**3.905.507.982**

7) Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCD	2.259.090.909	-
Thu nhập từ các khoản khác	2.229.173.495	3.233.898.121
Cộng	**4.488.264.404**	**3.233.898.121**

8) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	1.434.305.235	-
- Chi phí phạt thuế, truy nộp thuế	191.023.150	-
- Chi phí khác	5.901.991	-
Cộng	**1.631.230.376**	**-**

9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.281.286.745	16.144.785.138
- Chi phí nhân công	3.991.668.449	3.817.037.404
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.526.544.663	1.740.586.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.617.665.117	2.781.189.874
- Chi phí khác	2.832.752.738	4.485.397.262
Cộng	**25.249.917.712**	**28.968.996.041**

VII./ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	367.939.131	343.164.935
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	50.353.380	23.676.135
Cộng	**418.292.511**	**366.841.070**

2) Chính sách kế toán

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau :

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

3) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con

**** Công nợ phải thu với các bên liên quan:***

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền sửa chữa xe	591.890.179	502.858.214
Phải thu xe trưng bày	-	1.424.354.469
Phải thu tiền cho vay	2.991.240.000	2.641.240.000
Phải thu tiền lãi cho vay	959.341.147	699.485.071
Cộng	**4.542.471.326**	**5.267.937.754**

4) Một số thuyết minh khác

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Qúy 2/2013 tăng 84 % so với Qúy 2/2012 và giảm 146% so với Qúy 1 2013 do các nguyên nhân sau :

* Chi phí tài chính giảm 54%, Chi phí bán hàng giảm 20,7% và chi phí quản lý giảm 28,4% so với Q2/2012.

* Do sản lượng hàng hóa bán ra trong Qúy 2 giảm nên doanh thu giảm 13%, lãi gộp giảm 18% so với Qúy 1/2013, ngoài ra chi phí tài chính tăng 88,7% do trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con, và chi phí lãi vay tăng 18,4%, chi phí quản lý tăng 64% so với Qúy 1/2013.

TP.HCM, Ngày 13 tháng 08 năm 2013

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM HỒNG NGỌC	CHU THỊ NGỌC HUYỀN	ĐỖ TIẾN DŨNG